

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GK VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GK VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM GK CONSTRUCTION AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIETNAM GK CI CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109442302

**3. Ngày thành lập:** 09/12/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 46 Ngõ 337 phố Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan<br>Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác<br>Bán buôn dầu thô<br>Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan | 4661(Chính) |
| 2.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                       | 4662        |
| 3.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                            | 4663        |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                    | 4659        |
| 5.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                               | 4752        |
| 6.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                  | 4101        |
| 7.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                            | 4102        |
| 8.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                      | 4211        |
| 9.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                       | 4212        |
| 10. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                           | 4221        |
| 11. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                | 4222        |
| 12. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                 | 4223        |
| 13. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                  | 4229        |
| 14. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                           | 4291        |
| 15. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                    | 4292        |
| 16. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                              | 4293        |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                          | 4299 |
| 18. | Phá dỡ                                                                                                                              | 4311 |
| 19. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                   | 4312 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                               | 4321 |
| 21. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                               | 4322 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                      | 4329 |
| 23. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                      | 4330 |
| 24. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                 | 4390 |
| 25. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                      | 0510 |
| 26. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                       | 0520 |
| 27. | Khai thác dầu thô                                                                                                                   | 0610 |
| 28. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                          | 0620 |
| 29. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                 | 0710 |
| 30. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                        | 0722 |
| 31. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                     | 0810 |
| 32. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                        | 0891 |
| 33. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                       | 0892 |
| 34. | Khai thác muối                                                                                                                      | 0893 |
| 35. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                             | 0899 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                          | 0910 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                           | 0990 |
| 38. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                   | 2395 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 66.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN THỊ QUYÊN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 12/09/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 033183000189

Ngày cấp: 08/10/2019

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 18, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 46 Ngõ 337 phố Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội